

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Cảng Quảng Ninh

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 31,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.3%      | -0.3%   | -5.0%   |

|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25 | 158                |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▼8.00  -5.1%  |
|                   | YoY: ▲ 18.0  12.5% |

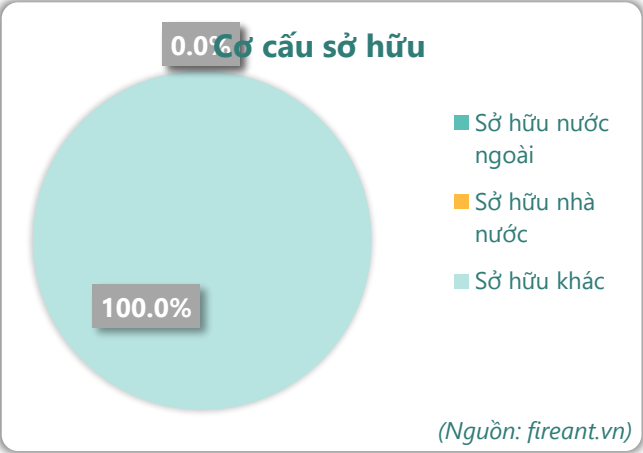
|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25 | 27.1               |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▼31.0  -53.3% |
|                   | YoY: ▲ 4.60  20.5% |

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 | 25.7               |
| tỷ VNĐ               | QoQ: ▼25.8  -50.2% |
|                      | YoY: ▲ 4.40  20.4% |

|                           |                 |
|---------------------------|-----------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 | 20.4%           |
|                           | YoY: +/-▼ 18.5% |

|                    |                |
|--------------------|----------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 | 14.2%          |
|                    | YoY: +/-▲ 0.1% |

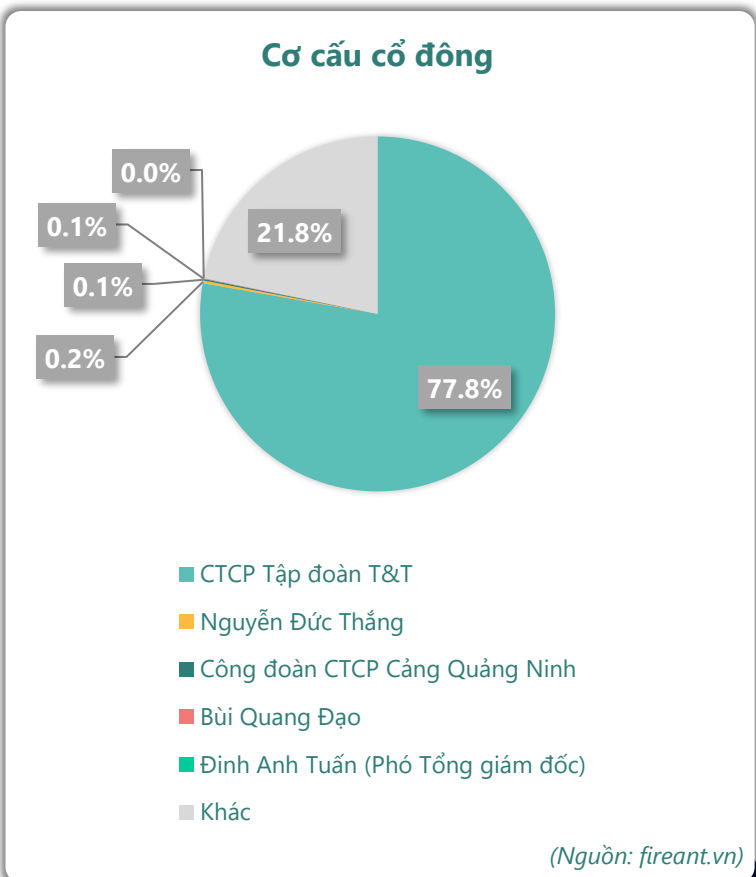
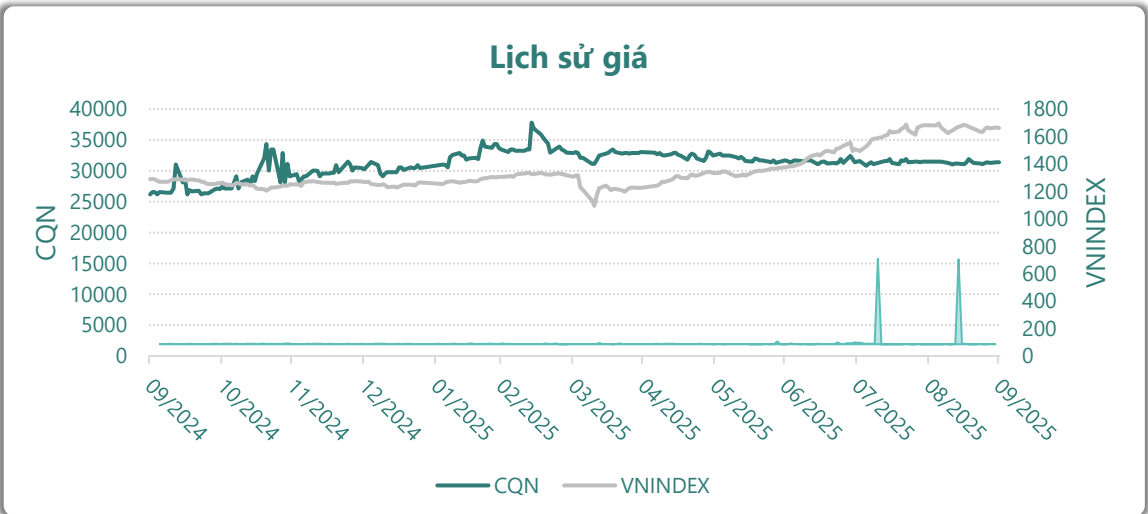
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 26,182 - 37,818 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,357           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 75,049,936      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 14,365          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 0.27            |
| EPS                   | 1,851           |
| P/E                   | 17.0            |



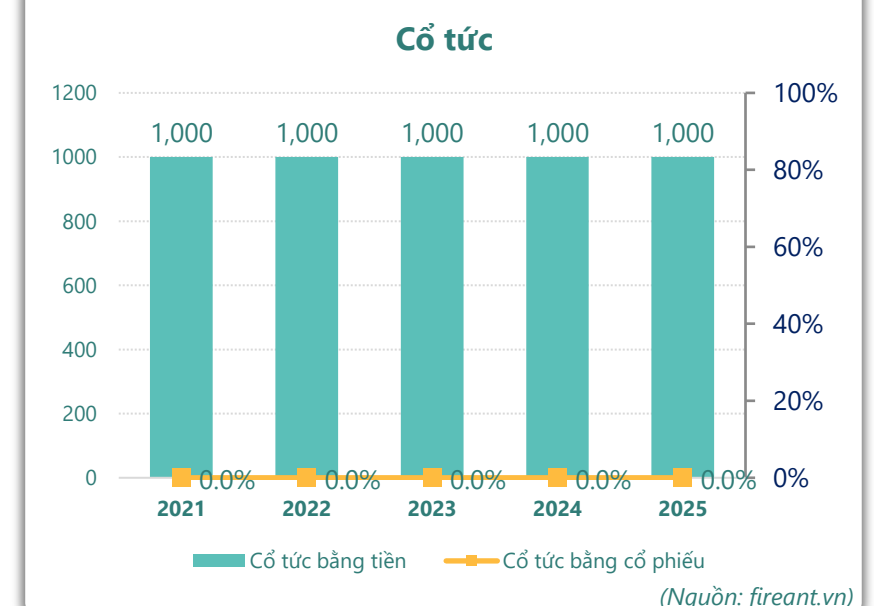
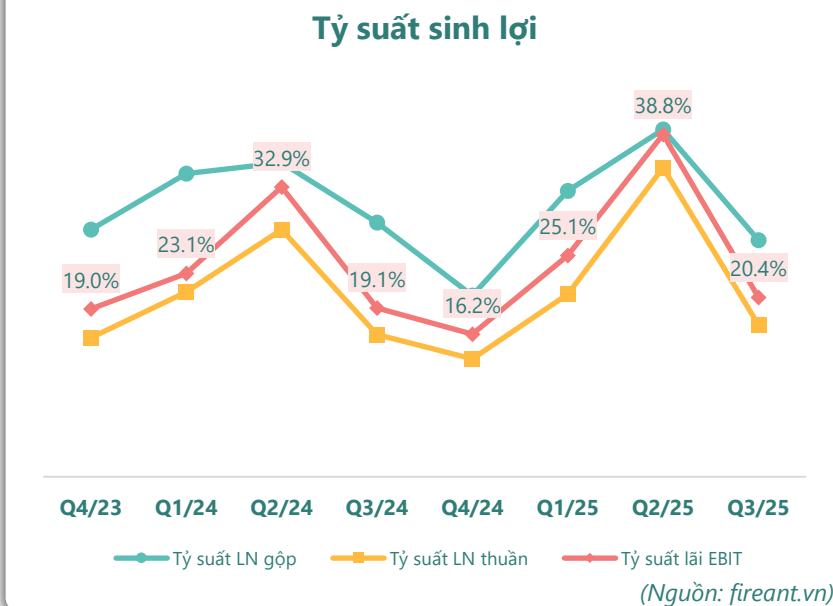
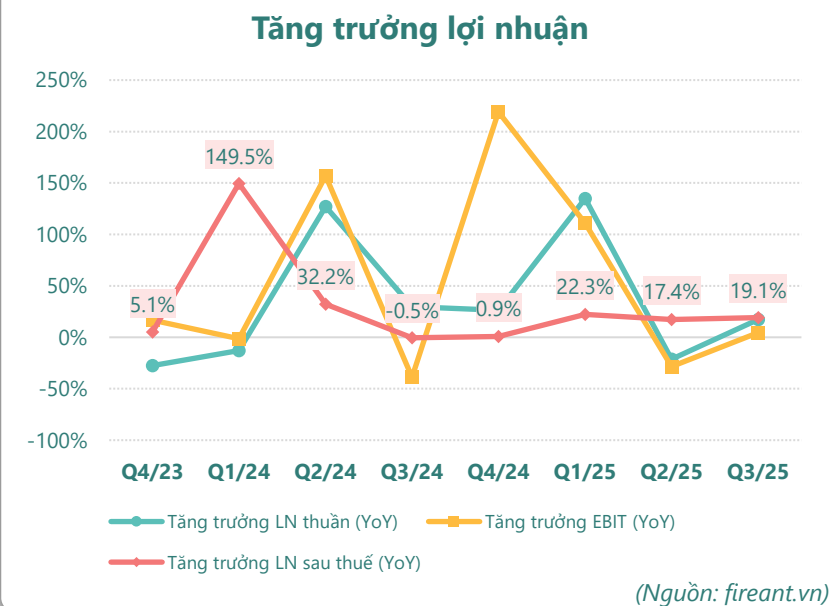
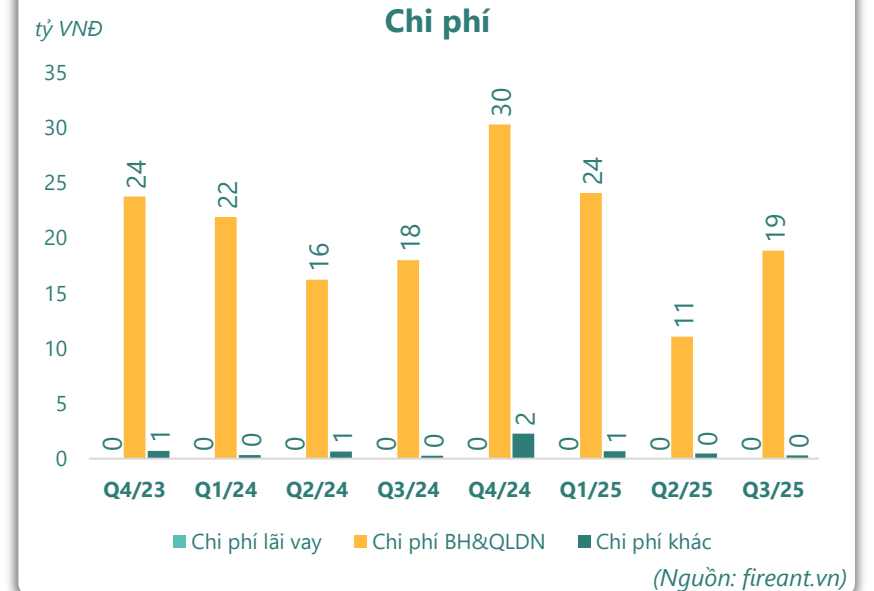
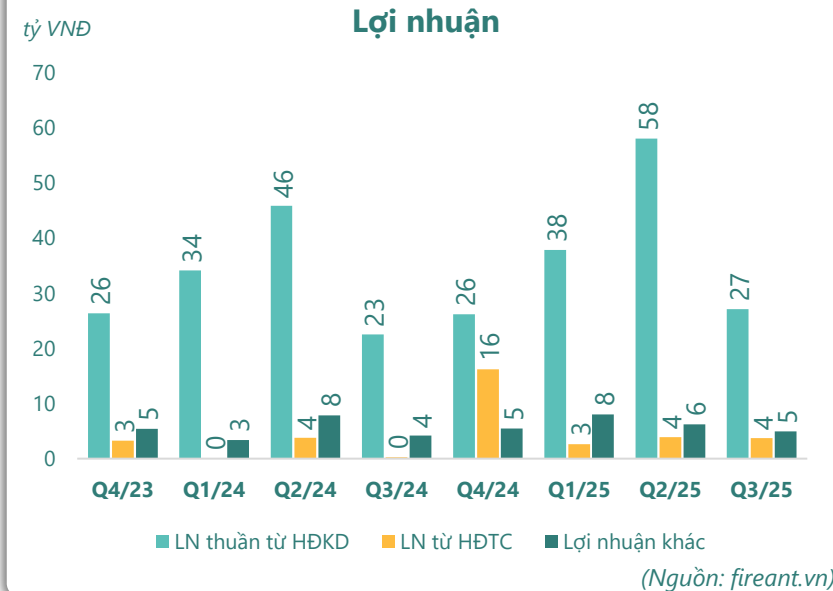
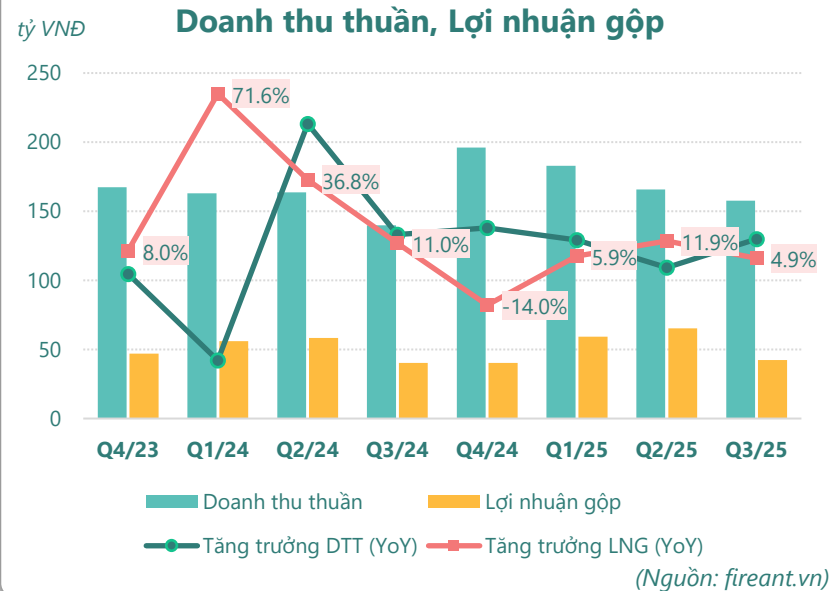
|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 | 506               |
| tỷ VNĐ              | YoY: ▲ 40.0  8.6% |

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 | 123                |
| tỷ VNĐ              | YoY: ▲ 20.0  20.0% |

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 | 114                |
| tỷ VNĐ                 | YoY: ▲ 19.8  20.9% |



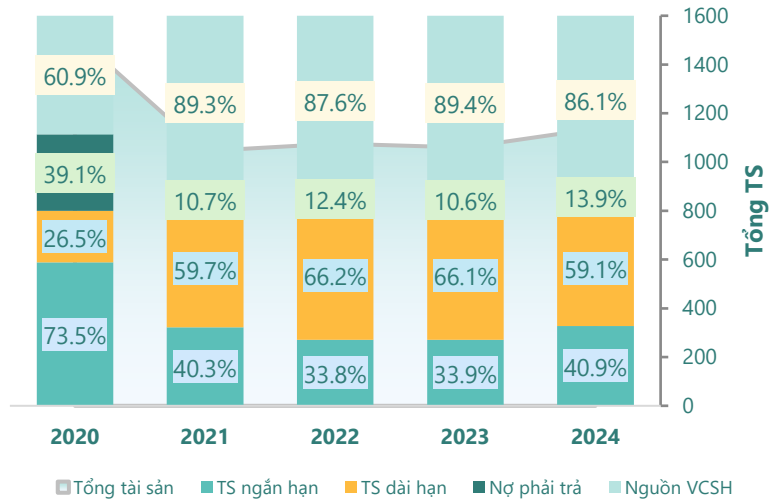
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

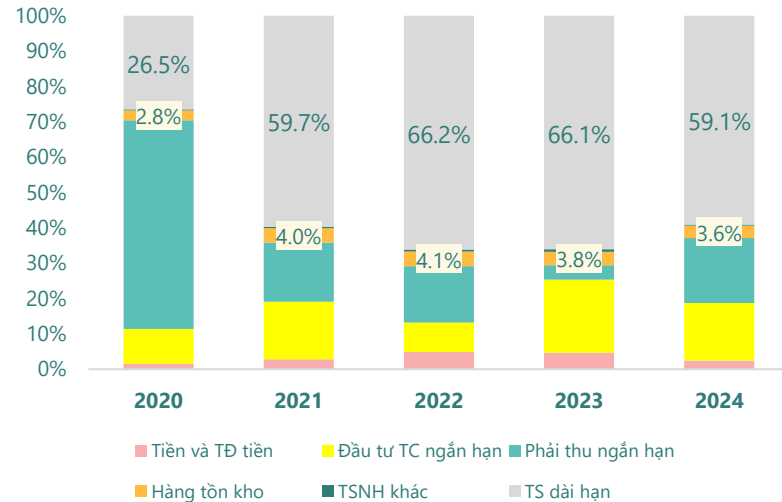
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

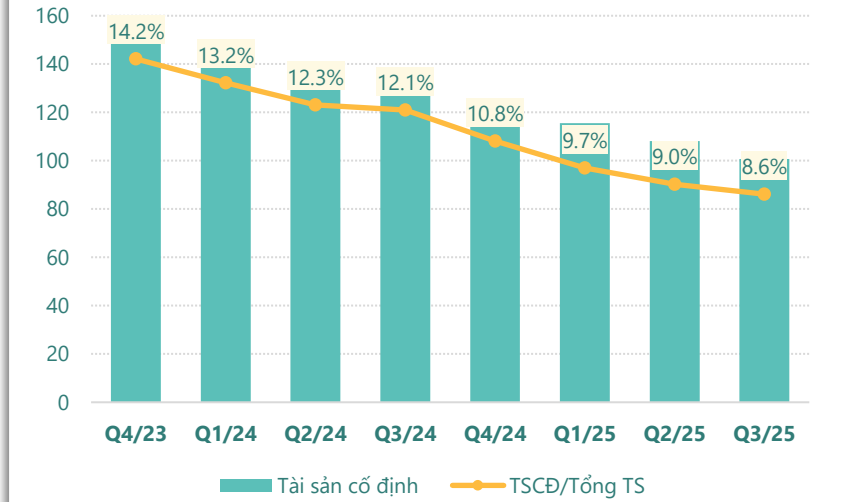
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

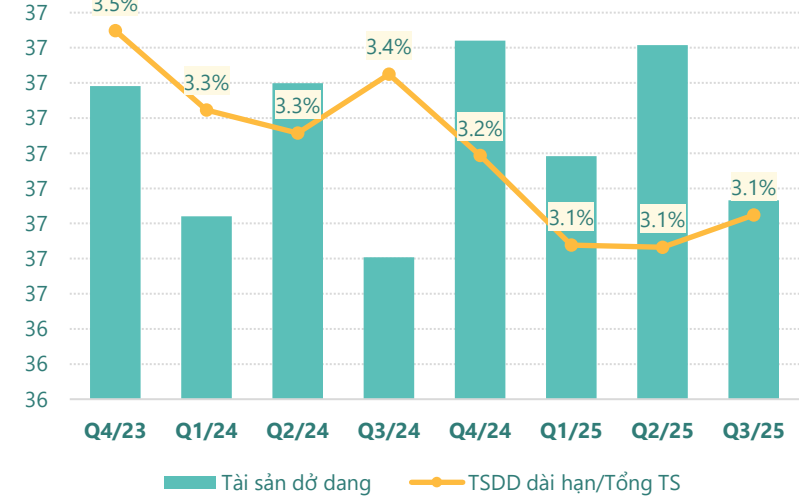
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

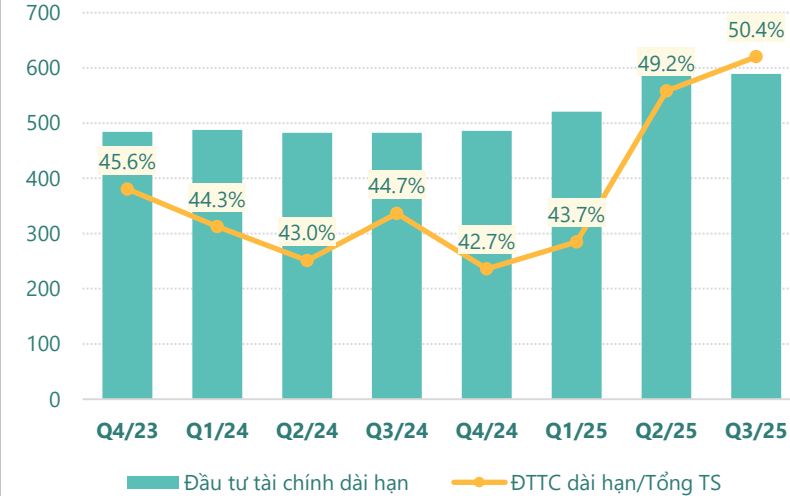
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

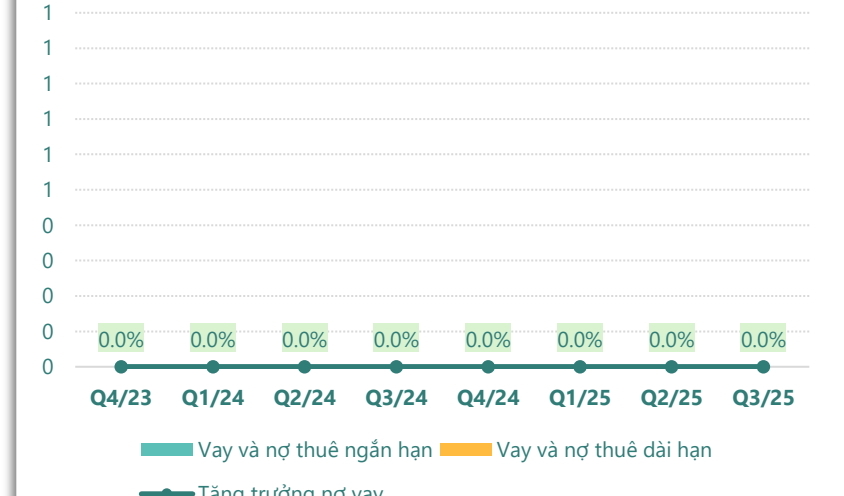
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

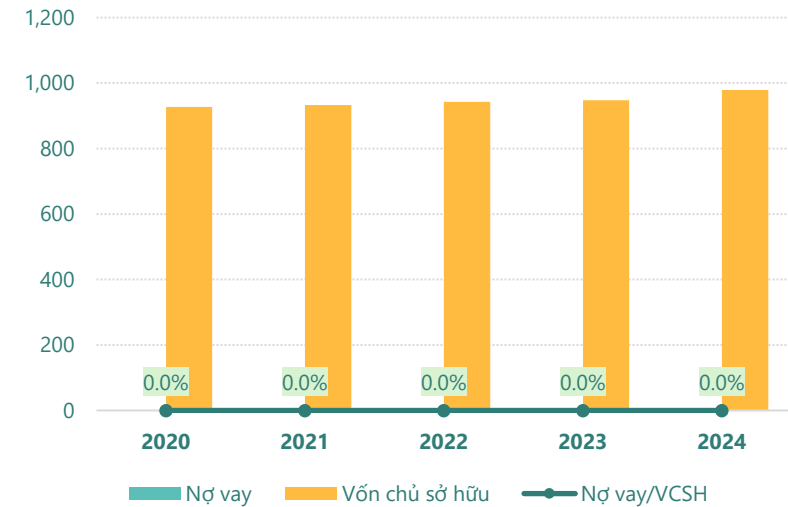


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

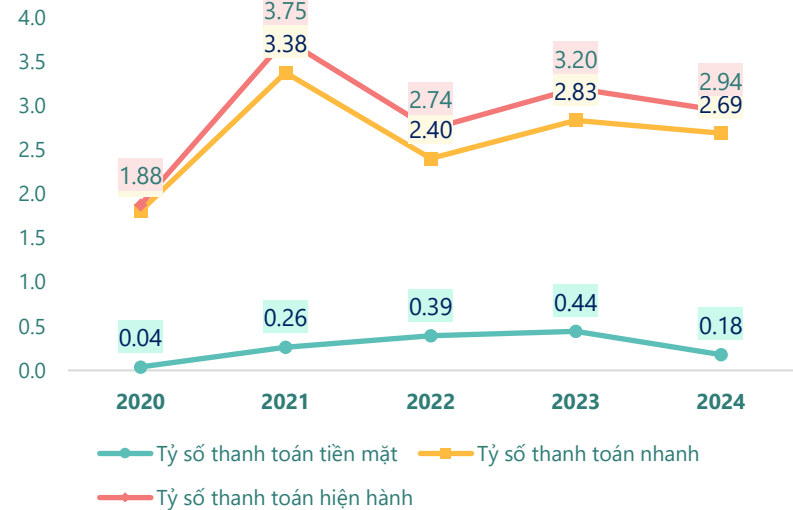
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



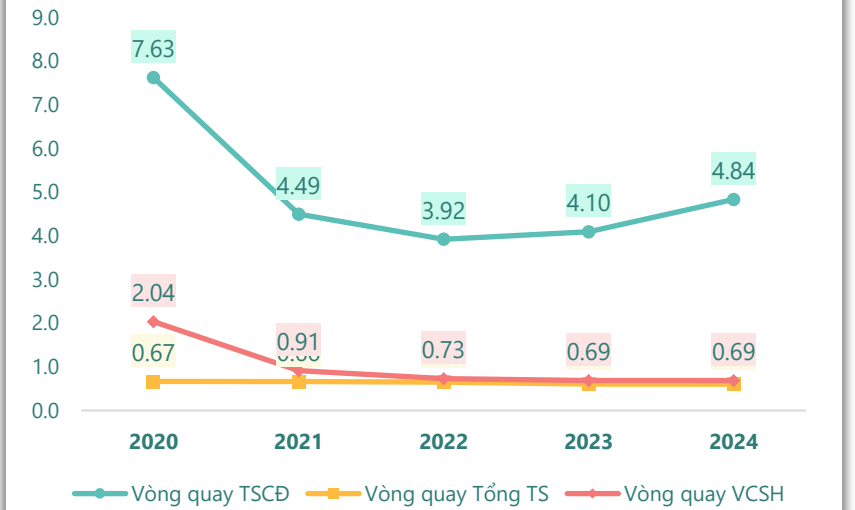
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



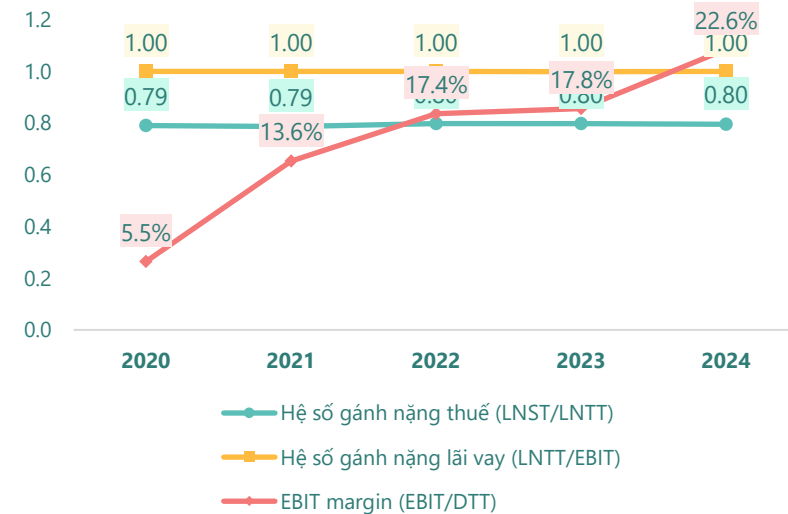
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



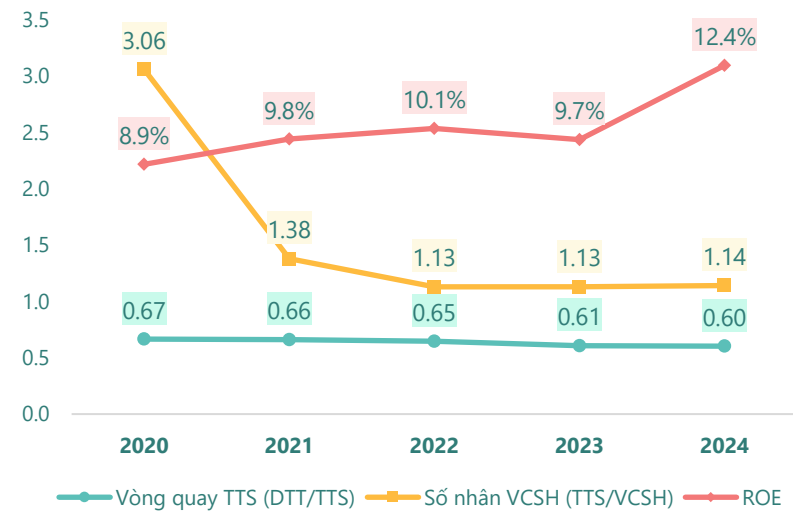
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



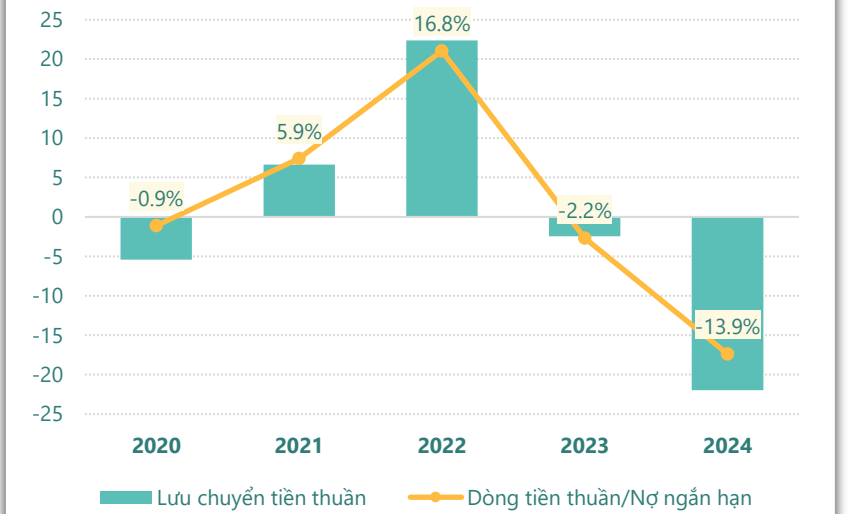
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 158   | 140   | 12.5%        | 506     | 466     | 8.6%         |
| Giá vốn hàng bán      | 115   | 99.4  | 15.9%        | 339     | 312     | 8.9%         |
| Lợi nhuận gộp         | 42.3  | 40.3  | 4.9%         | 167     | 155     | 7.9%         |
| Doanh thu HĐTC        | 3.70  | 0.26  | 1325%        | 10.3    | 4.16    | 147%         |
| Chi phí TC            | 0.00  | 0.02  | -99.0%       | 0.00    | 0.05    | -96.0%       |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí QLDN          | 18.9  | 18.0  | 4.9%         | 54.0    | 56.2    | -3.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 27.1  | 22.5  | 20.5%        | 123     | 103     | 20.0%        |
| Lợi nhuận khác        | 4.95  | 4.19  | 18.1%        | 19.2    | 15.5    | 24.5%        |
| LN trước thuế         | 32.1  | 26.7  | 20.1%        | 142     | 118     | 20.6%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 25.7  | 21.3  | 20.4%        | 114     | 94.2    | 20.9%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 25.7  | 21.3  | 20.4%        | 114     | 94.2    | 20.9%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 28.9  | 40.5  | 49.5  | 95.3  | 85.0  | 99.8  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 46.7  | -73.4 | -45.1 | -103  | -48.9 | -55.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.00  | -75.0 | -0.01 | -0.04 | 0     | -75.0 |
| Tiền đầu kỳ             | 30.7  | 131   | 23.6  | 28.0  | 20.5  | 56.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 75.6  | -108  | 4.42  | -7.49 | 36.1  | -30.7 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.21  | 0     | -0.01 | 0     | 0.26  | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 131   | 23.6  | 28.0  | 20.5  | 56.9  | 26.2  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,169              | 1,137               | 2.8%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 423                | 466                 | -9.1%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 26.2               | 28.0                | -6.5%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 250                | 185                 | 35.1%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 103                | 209                 | -50.8%   |
| Hàng tồn kho                | 39.5               | 40.5                | -2.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.66               | 3.19                | 46.1%    |
| Tài sản dài hạn             | 746                | 672                 | 11.1%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 101                | 123                 | -18.1%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 36.6               | 36.9                | -0.6%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 589                | 486                 | 21.3%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 19.5               | 26.0                | -25.2%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 165                | 158                 | 4.3%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 165                | 158                 | 4.3%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.4               | 20.4                | 4.7%     |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,004              | 979                 | 2.6%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,004              | 979                 | 2.6%     |
| Vốn điều lệ                 | 750                | 750                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

